

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	10



CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đầu tư	Số 411033000030 ngày 30 tháng 6 năm 2015. Giấy chứng nhận đầu tư và các Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp có thời hạn hoạt động là 30 năm kể từ ngày Giấy phép đầu tư số 1321/GP ngày 18 tháng 7 năm 1995.														
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0300812161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 7 tháng 7 năm 2008 và đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 9 ngày 22 tháng 1 năm 2018.														
Hội đồng Quản trị	<table><tr><td>Ông Veerapong Sawatyanon</td><td>Chủ tịch</td></tr><tr><td>Ông Itthapat Sawatyanon</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Ông Huỳnh Tiến Việt</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Ông Lê Trần Anh Tuấn</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Ông Lê Phụng Hà</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Ông Nguyễn Trường Hải</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Bà Ngô Từ Đông Khanh</td><td>Thành viên</td></tr></table>	Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch	Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên	Ông Huỳnh Tiến Việt	Thành viên	Ông Lê Trần Anh Tuấn	Thành viên	Ông Lê Phụng Hà	Thành viên	Ông Nguyễn Trường Hải	Thành viên	Bà Ngô Từ Đông Khanh	Thành viên
Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch														
Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên														
Ông Huỳnh Tiến Việt	Thành viên														
Ông Lê Trần Anh Tuấn	Thành viên														
Ông Lê Phụng Hà	Thành viên														
Ông Nguyễn Trường Hải	Thành viên														
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Thành viên														
Ban Giám đốc	<table><tr><td>Ông Veerapong Sawatyanon</td><td>Tổng Giám đốc (từ ngày 19 tháng 4 năm 2019)</td></tr></table> Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ.ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2019, thông qua việc Chủ tịch kiêm nhiệm Tổng Giám Đốc.	Ông Veerapong Sawatyanon	Tổng Giám đốc (từ ngày 19 tháng 4 năm 2019)												
Ông Veerapong Sawatyanon	Tổng Giám đốc (từ ngày 19 tháng 4 năm 2019)														
Người đại diện theo pháp luật	Ông Veerapong Sawatyanon Chủ tịch														
Trụ sở chính	Tòa nhà Anna, số 10, Đường Công viên Phần mềm Quang Trung Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam														
Văn phòng đại diện	Tòa nhà PDD, số 162 Đường Pasteur, Phường Bến Nghé Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam														
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)														

0300
CÔNG
CỔ
PHẦN
HẠN
VIỆT
NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY

Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của riêng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Hội đồng Quản trị được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của riêng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 43. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của riêng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

Thay mặt Hội đồng Quản trị,



Veerapong Sawatyanon
Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 9 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2019 và được Hội đồng Quản trị của Công ty phê chuẩn vào ngày 9 tháng 4 năm 2020. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 43.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của riêng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của riêng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM9545
TP. Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 4 năm 2020



Lại Hùng Phương
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2432-2018-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		405.334.263.592	428.713.841.283
110	Tiền	3	11.819.662.821	57.231.401.561
111	Tiền		11.819.662.821	57.231.401.561
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		375.000	6.012.123.230
121	Chứng khoán kinh doanh		573.500	7.317.039.691
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(198.500)	(1.304.916.461)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		277.577.245.092	187.782.413.027
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	234.588.339.137	157.164.470.955
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	36.906.568.423	29.801.165.393
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		116.858.334	205.372.334
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	13.300.893.796	7.730.611.412
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(7.737.966.374)	(7.521.758.843)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		402.551.776	402.551.776
140	Hàng tồn kho	9	48.037.692.853	115.566.958.476
141	Hàng tồn kho		54.775.593.043	125.406.169.141
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.737.900.190)	(9.839.210.665)
150	Tài sản ngắn hạn khác		67.899.287.826	62.120.944.989
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	3.809.971.285	7.270.523.821
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	63.888.084.039	54.849.239.175
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		201.232.502	1.181.993

31276

GT

PH

OTI

NA

NAM

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		298.840.501.369	263.780.100.907
210	Các khoản phải thu dài hạn		4.747.138.299	1.313.165.042
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	4.747.138.299	1.313.165.042
220	Tài sản cố định		189.276.343.671	146.558.836.401
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	147.877.729.177	130.097.418.266
222	Nguyên giá		368.173.777.058	326.177.371.173
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(220.296.047.881)	(196.079.952.907)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	11(b)	40.500.129.476	15.482.968.205
225	Nguyên giá		43.257.155.738	24.159.018.448
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.757.026.262)	(8.676.050.243)
227	Tài sản cố định vô hình	11(c)	898.485.018	978.449.930
228	Nguyên giá		5.290.681.516	4.994.180.266
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.392.196.498)	(4.015.730.336)
240	Tài sản dở dang dài hạn		20.918.275.680	41.701.063.605
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	20.918.275.680	41.701.063.605
250	Đầu tư tài chính dài hạn		10.000.000.000	-
251	Đầu tư vào công ty con	4	10.000.000.000	-
260	Tài sản dài hạn khác		73.898.743.719	74.207.035.859
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	70.207.530.345	69.069.844.086
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13	3.691.213.374	5.137.191.773
270	TỔNG TÀI SẢN		704.174.764.961	692.493.942.190

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		216.759.926.466	225.333.955.418
310	Nợ ngắn hạn		194.320.428.733	222.372.327.853
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	38.601.932.249	43.340.317.478
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.330.293.570	6.581.828.895
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 15(b)		6.903.609.599	5.428.928.654
314	Phải trả người lao động		75.985.000	4.261.629.664
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	8.764.146.686	11.448.280.330
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	367.720.432	8.176.977.735
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	26.223.271.168	19.435.661.752
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	107.570.318.815	115.430.356.131
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	4.483.151.214	8.268.347.214
330	Nợ dài hạn		22.439.497.733	2.961.627.565
337	Phải trả dài hạn khác		17.000.000	17.000.000
338	Nợ thuê tài chính dài hạn	19	22.072.419.733	2.485.244.064
342	Dự phòng phải trả dài hạn		350.078.000	459.383.501
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		487.414.838.495	467.159.986.772
410	Vốn chủ sở hữu		487.414.838.495	467.159.986.772
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	273.664.760.000	273.664.760.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		273.664.760.000	273.664.760.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	94.625.673.463	94.625.673.463
415	Cổ phiếu quỹ	22	(600.000.000)	(600.000.000)
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22	14.594.981.065	14.907.569.048
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	105.129.423.967	84.561.984.261
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		51.794.213.061	34.903.709.548
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		53.335.210.906	49.658.274.713
440	TỔNG NGUỒN VỐN		704.174.764.961	692.493.942.190



Đặng Thị Mỹ Kim
Người lập/Kế toán trưởng



Veerapong Sawatyanon
Chủ tịch
Ngày 9 tháng 4 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2019 VND	2018 VND
01	Doanh thu bán hàng	501.087.621.190	470.041.419.300
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(979.106.971)	(79.912.542)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	500.108.514.219	469.961.506.758
11	Giá vốn hàng bán	(353.788.437.648)	(296.444.036.471)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	146.320.076.571	173.517.470.287
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1.639.767.262	2.424.952.311
22	Chi phí tài chính	(7.839.845.576)	(6.372.731.395)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(7.739.988.476)	(4.415.531.398)
25	Chi phí bán hàng	(36.365.364.302)	(45.795.240.206)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(41.274.966.209)	(61.196.187.166)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	62.479.667.746	62.578.263.831
31	Thu nhập khác	219.744.224	294.925.401
32	Chi phí khác	(3.076.558)	(5.751)
40	Lợi nhuận khác	216.667.666	294.919.650
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	62.696.335.412	62.873.183.481
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(7.915.146.107)	(10.507.529.060)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.445.978.399)	(93.786.302)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	53.335.210.906	52.271.868.119



Đặng Thị Mỹ Kim
Người lập/Kế toán trưởng



Veerapong Sawatyanon
Chủ tịch
Ngày 9 tháng 4 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	62.696.335.412	62.873.183.481
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	19.819.743.773	17.126.503.553
03	Các khoản (hoàn nhập dự phòng)/dự phòng	(4.299.126.406)	5.307.853.199
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(395.735.106)	(804.629.592)
05	Lãi/(lỗ) từ hoạt động đầu tư	21.320.457	(119.609.005)
06	Chi phí lãi vay	7.739.988.476	4.415.531.398
07	Các khoản điều chỉnh khác	(312.587.983)	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	85.269.938.623	88.798.833.034
09	Tăng các khoản phải thu	(102.425.134.378)	(62.334.510.629)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	70.630.576.098	(62.682.009.621)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(10.914.729.681)	20.252.846.877
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	2.626.677.594	(2.662.596.187)
13	Giảm/(tăng) chứng khoán kinh doanh	7.316.466.191	(1.262.803.188)
14	Tiền lãi vay đã trả	(7.739.988.476)	(4.415.531.398)
15	Thuế TNDN đã nộp	(6.022.828.501)	(14.056.538.809)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	38.740.977.470	(38.362.309.921)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	(44.063.094.045)	(70.193.825.322)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	37.382.087.848	5.767.001.898
24	Tiền thu hồi cho vay	88.514.000	288.529.444
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con	(10.000.000.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi	-	119.609.005
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(16.592.492.197)	(64.018.684.975)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu đi vay	213.257.987.817	183.858.129.758
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(228.845.575.575)	(123.076.039.105)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	(14.410.156.033)	(5.750.905.129)
36	Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông	(37.610.927.480)	(49.775.965.885)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(67.608.671.271)	5.255.219.639
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(45.460.185.998)	(97.125.775.257)
60	Tiền đầu năm	57.231.401.561	153.552.547.226
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48.447.258	804.629.592
70	Tiền cuối năm	11.819.662.821	57.231.401.561



Đặng Thị Mỹ Kim
Người lập/Kế toán trưởng

3


Veerapong Sawatyanon
Chủ tịch
Ngày 9 tháng 4 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 41103300030 ngày 30 tháng 6 năm 2015 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp có thời hạn hoạt động là 30 năm kể từ ngày của Giấy phép đầu tư số 1321/GP ngày 18 tháng 7 năm 1995.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 145/QĐ-SGDHCM được ban hành bởi HOSE ngày 3 tháng 5 năm 2017 và ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu Công ty (Mã chứng khoán: SBV) là ngày 16 tháng 5 năm 2017.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh sản phẩm nông ngư nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các loại dây thừng propylene polime (PP) và polyethene (PE) dùng trong nông ngư nghiệp; sản xuất các phụ kiện, dụng cụ, trang thiết bị bằng nhựa dùng trong nông ngư nghiệp; và thực hiện quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu và quyền phân phối các mặt hàng sử dụng trong lĩnh vực nông ngư nghiệp.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có các chi nhánh như sau:

Chi nhánh của Công ty (“Chi nhánh”) được đặt tại Lô A201 và A202, Đường C, Khu Công nghiệp Thái Hòa – Đức Hòa III, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận đầu tư số 50212000009 do Ban Quản lý Khu kinh tế Tỉnh Long An cấp ngày 30 tháng 9 năm 2008 trong thời gian 50 năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư đầu tiên. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ 2 ngày 21 tháng 9 năm 2018. Tại ngày báo cáo tài chính này, Chi nhánh đã dừng hoạt động và Công ty đã hoàn tất các thủ tục đóng cửa Chi nhánh theo Nghị quyết số 1705/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Hội đồng Quản trị.

Chi nhánh 2 của Công ty (“Chi nhánh 2”) được đặt tại Lô E, Đường 7, Khu Công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận đầu tư số 50212000021 do Ban Quản lý Khu kinh tế Tỉnh Long An cấp ngày 11 tháng 1 năm 2011 trong thời gian 50 năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư đầu tiên. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được thay đổi lần thứ 4 ngày 24 tháng 5 năm 2019.

Chi nhánh 3 của Công ty (“Chi nhánh 3”) được đặt tại Lô E, Đường 7, Khu Công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3264211134 do Ban Quản lý Khu kinh tế Tỉnh Long An cấp ngày 10 tháng 7 năm 2017.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có một công ty con như được trình bày trong Thuyết minh 4 (2018: không có công ty con).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 483 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 568 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, công ty con là doanh nghiệp mà Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp tục)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái được áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền gửi không kỳ hạn.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí giá vốn hàng bán trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Hội đồng Quản trị thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Hội đồng Quản trị thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Tại ngày báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

167
TY
ÁN
HE
AM
113

1
E
1

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Hội đồng Quản trị thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận giữa Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh chia lợi nhuận sau thuế. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế.

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát hoặc do một bên kiểm soát. BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC.

Công ty không phải là bên kế toán và quyết toán thuế, Công ty được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần được chia từ BCC.

2.11 TSCĐ

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 TSCĐ (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2% – 33%/năm
Máy móc thiết bị	7% – 50%/năm
Phương tiện vận tải	5% – 20%/năm
Thiết bị quản lý	10% – 33%/năm
Phần mềm	5% – 33%/năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 cũng được ghi nhận là chi phí trả trước theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.15 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phải trả phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là khoản chênh lệch giữa giá trị vốn góp bằng Đô la Mỹ (“USD”) được chuyển đổi sang VND và mệnh giá của cổ phiếu phổ thông khi Công ty thay đổi đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán là USD sang VND từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, phù hợp với các quy định của Thông tư 244/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.21 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

LNST thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ này được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

2.22 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(a) Doanh thu bán hàng (tiếp theo)

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.24 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, chi phí vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, chủ yếu bao gồm chi phí lương của nhân viên bán hàng, chi phí khuyến mãi, hoa hồng bán hàng, chi phí vận chuyển và các chi phí khác.

2167
CÔNG TY
CỔ PHẦN
SIAM
BROTHERS
VIỆT NAM

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê văn phòng, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên TNDN chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức nợ phải trả, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có thu nhập tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.30 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 11);
- Ước tính chi phí thuế TNDN (Thuyết minh 31); và
- Các khoản dự phòng.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Hội đồng Quản trị đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN

	2019 VND	2018 VND
Tiền mặt	667.944.630	440.331.373
Tiền gửi ngân hàng	11.151.718.191	56.791.070.188
	<u>11.819.662.821</u>	<u>57.231.401.561</u>

4 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã góp vốn vào Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam ("công ty con") với số tiền là 10 tỷ đồng (2018: 0 đồng) và sở hữu 100% vốn điều lệ và quyền biểu quyết của công ty con. Hoạt động chính của công ty con là mua bán và phân phối các sản phẩm nông ngư nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2019	2018
	VND	VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH TM-DV Hồng Kim Soa	13.944.050.154	5.592.577.876
Công ty TNHH Thương mại Nghĩa Thái	10.367.377.741	42.562.890.233
Cửa hàng Ngọc Tỷ	7.407.731.655	44.216.287.718
Cửa hàng Lâm Thanh	6.518.029.961	2.262.451.884
Khác	28.565.168.829	51.070.835.999
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	167.785.980.797	11.459.427.245
	<u>234.588.339.137</u>	<u>157.164.470.955</u>

Số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2019	2018
	VND	VND
Bên thứ ba (*)	10.895.854.391	5.685.135.841
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	26.010.714.032	24.116.029.552
	<u>36.906.568.423</u>	<u>29.801.165.393</u>

(*) Tại ngày báo cáo tài chính riêng này, không có khoản trả trước người bán bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% tổng số dư trả trước cho người bán ngắn hạn.

7 PHẢI THU KHÁC

	2019	2018
	VND	VND
(a) Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	4.982.010.732	1.990.848.434
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	4.116.287.738	3.454.012.506
Phải thu thuế GTGT từ hợp đồng thuê tài chính	3.193.437.429	236.200.886
Ký cược, ký quỹ	732.324.000	301.750.000
Khác	276.833.897	1.747.799.586
	<u>13.300.893.796</u>	<u>7.730.611.412</u>
(b) Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	<u>4.747.138.299</u>	<u>1.313.165.042</u>

8 NỢ KHÓ ĐÒI

	2019			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Arsha Thar International Co., Ltd	5.406.852.197	4.849.613.699	(557.238.498)	Dưới 1 năm
Swe Myint Aung Công ty Cổ phần Tập đoàn Trí Tuệ Việt	2.461.705.385	-	(2.461.705.385)	Trên 3 năm
Khác	2.386.917.117	-	(2.386.917.117)	Trên 3 năm
	7.169.585.817	4.837.480.443	(2.332.105.374)	
	<u>17.425.060.516</u>	<u>9.687.094.142</u>	<u>(7.737.966.374)</u>	
	2018			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Swe Myint Aung Công ty Cổ phần Tập đoàn Trí Tuệ Việt	2.461.705.385	-	(2.461.705.385)	Trên 3 năm
Khác	2.386.917.117	-	(2.386.917.117)	Trên 3 năm
	13.556.577.971	10.883.441.630	(2.673.136.341)	
	<u>18.405.200.473</u>	<u>10.883.441.630</u>	<u>(7.521.758.843)</u>	

12/1
G T
H A
J T H
V A I
V N J

9 HÀNG TỒN KHO

	2019		2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	24.270.685.999	-	36.052.729.318	-
Hàng hóa	14.687.143.663	(6.619.885.943)	22.370.598.226	(8.834.294.069)
Thành phẩm	13.097.184.018	(118.014.247)	63.721.066.553	(1.004.916.596)
Công cụ, dụng cụ	1.647.397.148	-	1.740.861.911	-
Chi phí sản kinh doanh dở dang	1.073.182.215	-	1.303.761.233	-
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	217.151.900	-
	<u>54.775.593.043</u>	<u>(6.737.900.190)</u>	<u>125.406.169.141</u>	<u>(9.839.210.665)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm (Hoàn nhập)/tăng dự phòng (Thuyết minh 26)	9.839.210.665 (3.101.310.475)	5.866.597.544 3.972.613.121
Số dư cuối năm	<u>6.737.900.190</u>	<u>9.839.210.665</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2019 VND	2018 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.082.590.061	3.721.432.091
Chi phí mua bảo hiểm	759.184.275	500.277.339
Chi phí sửa chữa và bảo trì	112.435.352	1.415.577.262
Khác	1.855.761.597	1.633.237.129
	<u>3.809.971.285</u>	<u>7.270.523.821</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	2019 VND	2018 VND
Chi phí thuê đất (*)	59.721.913.348	61.441.354.024
Chi phí sửa chữa và bảo trì	4.717.491.009	3.396.208.476
Chi phí thuê phần mềm	264.053.952	720.289.178
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.520.424.606	1.290.678.775
Khác	2.983.647.430	2.221.313.633
	<u>70.207.530.345</u>	<u>69.069.844.086</u>

(*) Đây là tiền thuê đất trả trước liên quan đến quyền sử dụng đất tại khu công nghiệp (“KCN”) Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An bao gồm:

Quyền sử dụng đất đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 31,6 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 30 tỷ đồng) (Thuyết minh 19).

Quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 23,8 tỷ đồng đã được dùng làm tài sản góp vốn hợp tác với Công ty Cổ phần VFD (bên liên quan) để thực hiện dự án xây dựng “Nhà xưởng cho thuê VFD số 9, 10” và các công trình phụ tại KCN Thái Hòa theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/HĐHT/THIP-2018 ngày 21 tháng 1 năm 2019. Tại ngày báo cáo tài chính riêng này, dự án vẫn đang trong quá trình xây dựng.

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	69.069.844.086	69.448.542.866
Tăng	10.653.554.896	5.302.080.054
Phân bổ	(9.515.868.637)	(5.680.778.834)
Số dư cuối năm	<u>70.207.530.345</u>	<u>69.069.844.086</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

		Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
11	TSCĐ					
(a)	TSCĐ hữu hình					
	Nguyên giá					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	89.792.450.978	225.879.317.724	8.582.137.961	1.923.464.510	326.177.371.173
	Mua trong năm	4.642.715.522	2.370.740.000	63.952.071	155.831.983	7.233.239.576
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	6.888.101.005	47.731.681.050	571.909.091	-	55.191.691.146
	Mua lại TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 11(b))	-	18.424.901.403	-	-	18.424.901.403
	Bán TSCĐ cho công ty cho thuê tài chính	-	(37.740.170.736)	-	-	(37.740.170.736)
	Thanh lý, nhượng bán	-	-	(809.444.187)	-	(809.444.187)
	Khác	(35.872.617)	(225.554.875)	-	(42.383.825)	(303.811.317)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	101.287.394.888	256.440.914.566	8.408.554.936	2.036.912.668	368.173.777.058
	Giá trị khấu hao lũy kế					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	33.416.852.460	153.121.376.672	7.889.099.111	1.652.624.664	196.079.952.907
	Khấu hao trong năm	4.457.886.840	11.493.085.042	285.486.074	114.031.865	16.350.489.821
	Mua lại TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 11(b))	-	9.011.811.771	-	-	9.011.811.771
	Bán TSCĐ cho công ty cho thuê tài chính	-	(358.082.888)	-	-	(358.082.888)
	Thanh lý, nhượng bán	-	-	(788.123.730)	-	(788.123.730)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	37.874.739.300	173.268.190.597	7.386.461.455	1.766.656.529	220.296.047.881
	Giá trị còn lại					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	56.375.598.518	72.757.941.052	693.038.850	270.839.846	130.097.418.266
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	63.412.655.588	83.172.723.969	1.022.093.481	270.256.139	147.877.729.177

11 TSCĐ (tiếp theo)**(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 45 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 30 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 19).

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 142 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 139 tỷ đồng).

(b) TSCĐ thuê tài chính**Máy móc thiết bị
VND****Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	24.159.018.448
Thuê tài chính mới trong năm	37.523.038.693
Mua lại TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 11(a))	(18.424.901.403)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>43.257.155.738</u>
-------------------------------	-----------------------

Giá trị khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	8.676.050.243
Khấu hao trong năm	3.092.787.790
Mua lại TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 11(a))	(9.011.811.771)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>2.757.026.262</u>
-------------------------------	----------------------

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	15.482.968.205
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u><u>40.500.129.476</u></u>

Công ty thuê máy móc thiết bị sản xuất theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau và cuối mỗi kỳ của hợp đồng thuê Công ty có quyền chọn mua lại thiết bị theo giá thỏa thuận. Chi tiết các khoản thanh toán nợ thuê tài chính được trình bày ở Thuyết minh 19.

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(c) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	2.728.847.384	2.265.332.882	4.994.180.266
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	-	296.501.250	296.501.250
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	2.728.847.384	2.561.834.132	5.290.681.516
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	2.728.847.384	1.286.882.952	4.015.730.336
Khấu hao trong năm	-	422.636.025	422.636.025
Giảm khác	-	(46.169.863)	(46.169.863)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	2.728.847.384	1.663.349.114	4.392.196.498
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	-	978.449.930	978.449.930
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	898.485.018	898.485.018

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 3,2 tỷ đồng.

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	2019 VND	2018 VND
Máy móc thiết bị	7.245.855.041	29.741.758.690
Phần mềm	12.968.119.175	11.959.304.915
Khác	704.301.464	-
	20.918.275.680	41.701.063.605

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	41.701.063.605	56.866.230.528
Mua sắm	36.829.854.471	64.121.856.783
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(55.191.691.146)	(79.213.623.706)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11(c))	(296.501.250)	(73.400.000)
Khác	(2.124.450.000)	-
Số dư cuối năm	<u>20.918.275.680</u>	<u>41.701.063.605</u>

13 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

	2019 VND	2018 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	-	602.844.890
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	3.691.213.374	4.534.346.883
	<u>3.691.213.374</u>	<u>5.137.191.773</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ như dự phòng và chi phí trích trước.

Biến động của tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	5.137.191.773	5.230.978.075
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 31)	(1.445.978.399)	(93.786.302)
Số dư cuối năm	<u>3.691.213.374</u>	<u>5.137.191.773</u>

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2019		2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	15.231.156.807	15.231.156.807	38.733.465.254	38.733.465.254
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	23.370.775.442	23.370.775.442	4.606.852.224	4.606.852.224
	<u>38.601.932.249</u>	<u>38.601.932.249</u>	<u>43.340.317.478</u>	<u>43.340.317.478</u>

(*) Tại ngày báo cáo tài chính riêng này, không có phải trả bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư phải trả người bán ngắn hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày
	1.1.2019 VND			31.12.2019 VND
(a) Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	54.849.239.175	48.481.515.381	(39.442.670.517)	63.888.084.039
(b) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng nội địa	277.425.763	39.442.670.517	(39.720.096.280)	-
Thuế thu nhập cá nhân	352.500.699	2.767.463.310	(2.907.674.208)	212.289.801
Thuế TNDN	4.799.002.192	7.915.146.107	(6.022.828.501)	6.691.319.798
Thuế khác	-	282.909.880	(282.909.880)	-
	<u>5.428.928.654</u>	<u>50.408.189.814</u>	<u>(48.933.508.869)</u>	<u>6.903.609.599</u>

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	403.920.000	3.500.000.000
Lương tháng 13 (Thuyết minh 20)	3.785.196.000	-
Chi phí khuyến mãi	2.161.068.484	6.784.945.498
Chi phí vận chuyển	769.085.561	336.036.528
Khác	1.644.876.641	827.298.304
	<u>8.764.146.686</u>	<u>11.448.280.330</u>

17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn bao gồm khoản doanh thu nhận trước tương ứng với giá trị hàng hóa khuyến mãi cho nhà phân phối trong chương trình khách hàng truyền thống.

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2019 VND	2018 VND
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 23)	12.656.455.970	17.499.612.250
Thù lao Hội đồng Quản trị	1.093.800.000	1.093.800.000
Khác	12.473.015.198	842.249.502
	<u>26.223.271.168</u>	<u>19.435.661.752</u>
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	20.047.506.161	17.948.229.050
Bên thứ ba	6.175.765.007	1.487.432.702
	<u>26.223.271.168</u>	<u>19.435.661.752</u>

0300
CÔ
CỔ
M B
VIỆT
100

19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
Ngắn hạn				
Vay ngân hàng (*)	112.411.807.009	213.257.987.817	(228.845.575.575)	96.824.219.251
Nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 1 năm (**)	3.018.549.122	22.137.706.475	(14.410.156.033)	10.746.099.564
	<u>115.430.356.131</u>	<u>235.395.694.292</u>	<u>(243.255.731.608)</u>	<u>107.570.318.815</u>
Dài hạn				
Nợ thuê tài chính từ 1 năm đến 5 năm (**)	2.485.244.064	19.587.175.669	-	22.072.419.733

(*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

	2019 VND	2018 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	87.885.276.601	94.386.932.599
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	8.938.942.650	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	-	18.024.874.410
	<u>96.824.219.251</u>	<u>112.411.807.009</u>

Các khoản vay này chịu lãi suất hàng năm từ 6,0% đến 6,1% được đảm bảo bằng nhà cửa (Thuyết minh 11) và quyền sử dụng đất (Thuyết minh 10(b)) của Công ty.

19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(**) Chi tiết nợ thuê tài chính như sau:

	2019		
	Tổng nợ thuê tài chính VND	Chi phí lãi VND	Nợ gốc VND
Dưới 1 năm	14.260.399.665	3.514.300.101	10.746.099.564
Từ 1 - 5 năm	24.904.417.050	2.831.997.317	22.072.419.733
	<u>39.164.816.715</u>	<u>6.346.297.418</u>	<u>32.818.519.297</u>
	2018		
	Tổng nợ thuê tài chính VND	Chi phí lãi VND	Nợ gốc VND
Dưới 1 năm	3.334.904.459	316.355.337	3.018.549.122
Từ 1 - 5 năm	2.677.867.499	192.623.435	2.485.244.064
	<u>6.012.771.958</u>	<u>508.978.772</u>	<u>5.503.793.186</u>

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	8.268.347.214	5.654.753.808
Trích quỹ (Thuyết minh 22)	-	2.613.593.406
Sử dụng (Thuyết minh 16)	(3.785.196.000)	-
Số dư cuối năm	<u>4.483.151.214</u>	<u>8.268.347.214</u>

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2019 Cổ phiếu phổ thông	2018 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	27.366.476	27.366.476
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	27.366.476	27.366.476
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(60.000)	(60.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.306.476	27.306.476

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

(b) Chi tiết vốn cổ phần

	2019		2018	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	17.902.909	65,4	17.902.909	65,4
Khác	9.463.567	34,6	9.463.567	34,6
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	27.366.476	100,0	27.366.476	100,0

(c) Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	27.366.476	273.664.760.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	27.366.476	273.664.760.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	27.366.476	273.664.760.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	273.664.760.000	94.625.673.463	(600.000.000)	14.907.569.048	75.863.423.548	458.461.426.059
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	52.271.868.119	52.271.868.119
Cổ tức công bố (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	(40.959.714.000)	(40.959.714.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	(2.613.593.406)	(2.613.593.406)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	273.664.760.000	94.625.673.463	(600.000.000)	14.907.569.048	84.561.984.261	467.159.986.772
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	53.335.210.906	53.335.210.906
Cổ tức công bố (Thuyết minh 23) (*)	-	-	-	-	(32.767.771.200)	(32.767.771.200)
Khác	-	-	-	(312.587.983)	-	(312.587.983)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	273.664.760.000	94.625.673.463	(600.000.000)	14.594.981.065	105.129.423.967	487.414.838.495

(*) Thực hiện theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ.ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2019.

23 CỐ TỨC PHẢI TRẢ

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	17.499.612.250	26.315.864.135
Cổ tức công bố (Thuyết minh 22)	32.767.771.200	40.959.714.000
Cổ tức đã chi trả	(37.610.927.480)	(49.775.965.885)
Số dư cuối năm (Thuyết minh 18)	<u>12.656.455.970</u>	<u>17.499.612.250</u>

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ**

Khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ 791.482 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.822.146 Đô la Mỹ).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 35.

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	2019 VND	2018 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	501.087.621.190	470.041.419.300
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(979.106.971)	(79.912.542)
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	<u>500.108.514.219</u>	<u>469.961.506.758</u>

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2019 VND	2018 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán (Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	356.889.748.123	292.471.423.350
	(3.101.310.475)	3.972.613.121
	<u>353.788.437.648</u>	<u>296.444.036.471</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2019 VND	2018 VND
Lãi từ đầu tư tài chính	1.007.413.786	1.249.837.924
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	395.735.106	804.629.592
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	236.618.370	370.484.795
	<u>1.639.767.262</u>	<u>2.424.952.311</u>

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền vay	7.739.988.476	4.415.531.398
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	1.119.698.471
Khác	99.857.100	837.501.526
	<u>7.839.845.576</u>	<u>6.372.731.395</u>

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2019 VND	2018 VND
Chi phí khuyến mãi	9.273.579.909	27.434.855.213
Chi phí nhân viên	5.890.555.857	6.180.099.937
Chi phí vận chuyển	2.410.835.784	2.435.132.513
Chi phí nghiên cứu thị trường	1.596.116.329	1.808.891.500
Chi phí công tác	244.390.308	482.095.224
Khác	16.949.886.115	7.454.165.819
	<u>36.365.364.302</u>	<u>45.795.240.206</u>

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	22.443.851.017	26.948.497.905
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.040.336.729	2.151.992.640
Chi phí thuê	1.807.916.469	3.551.159.054
Chi phí dụng cụ văn phòng	1.493.346.450	2.615.299.416
Chi phí khấu hao	1.344.715.022	1.786.239.720
Khác	10.144.800.522	24.142.998.431
	<u>41.274.966.209</u>	<u>61.196.187.166</u>

31 THUẾ TNDN

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Chi nhánh 2 của Công ty được miễn thuế TNDN trong vòng 2 năm đầu tiên và được giảm 50% trong 4 năm tiếp theo, tính từ khi doanh nghiệp bắt đầu hoạt động (tháng 6 năm 2014) cho hoạt động sản xuất sợi PE, sợi PP, sợi thừng bện đối với sản lượng đến 990 tấn/năm và thuế suất phổ thông áp dụng cho sản lượng vượt 990 tấn/năm. Đối với hoạt động thương mại và các hoạt động khác, Chi nhánh 2 có nghĩa vụ nộp thuế theo thuế suất phổ thông được áp dụng.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	62.696.335.412	62.873.183.481
Thuế tính ở thuế suất 20%	12.539.267.082	12.574.636.696
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	187.332.422	359.274.434
Thuế được giảm	(1.031.483.694)	(4.374.757.602)
Khác	(2.333.991.304)	2.042.161.834
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>9.361.124.506</u>	<u>10.601.315.362</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	7.915.146.107	10.507.529.060
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 13)	1.445.978.399	93.786.302
	<u>9.361.124.506</u>	<u>10.601.315.362</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	195.403.075.265	191.140.831.885
Chi phí nhân viên	83.014.600.352	87.931.110.973
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.455.197.609	33.926.535.367
Chi phí khấu hao	19.819.743.773	17.126.503.553
Chi phí khác	58.482.804.715	84.594.946.859
	<u>416.175.421.714</u>	<u>414.719.928.637</u>

33 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	2019 VND	2018 VND
Số tiền thực thu theo kế ước thông thường	213.257.987.817	183.858.129.758
Số tiền thực trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	<u>228.845.575.575</u>	<u>123.076.039.105</u>

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam (“Siam Holdings”) do chiếm 65,4% vốn cổ phần của Công ty (Thuyết minh 21(b)).

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2019 VND	2018 VND
(i) Doanh thu bán hàng		
Công ty con	172.550.210.431	-
Công ty thành viên		
Công ty Cổ phần Nông nghiệp sinh thái Siam	5.006.454.192	3.559.508.455
Công ty Cổ phần VFD	13.200.000	4.363.632
Công ty Cổ phần VFI	2.400.000	-
	<u>177.572.264.623</u>	<u>3.563.872.087</u>

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2019 VND	2018 VND
(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty con	18.725.461.925	-
Siam Holdings	2.600.642.853	2.979.166.660
Công ty thành viên		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	5.686.308.365	3.245.024.163
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Việt Sơn	1.222.430.826	606.375.536
Công ty TNHH ITMS	-	501.818.184
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	10.670.237.908	4.221.801.291
Công ty Cổ phần VFD	7.678.593.501	398.327.884
	<u>46.583.675.378</u>	<u>11.952.513.718</u>
(iii) Mua TSCĐ và tài sản khác		
Siam Holdings	<u>28.932.696.500</u>	<u>53.255.872.944</u>
(iv) Các khoản chi cho nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>2.740.400.000</u>	<u>7.133.858.548</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2019 VND	2018 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Siam Holdings	3.692.800	45.512.800
Công ty con	161.600.169.402	-
Công ty thành viên		
Công ty Cổ phần Nông nghiệp sinh thái Siam	6.182.118.595	11.413.914.445
	<u>167.785.980.797</u>	<u>11.459.427.245</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Siam Holdings	20.192.453.883	20.721.435.609
Công ty thành viên		
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	54.937.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	5.763.323.149	3.394.593.943
	<u>26.010.714.032</u>	<u>24.116.029.552</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Công ty con	438.043.592	-
Bà Ngô Từ Đông Khanh - Thành viên	2.234.280.551	2.206.840.551
Ông Veerapong Sawatyanon - Chủ tịch	1.057.368.705	1.057.368.705
Khác	386.594.890	189.803.250
	<u>4.116.287.738</u>	<u>3.454.012.506</u>

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2019 VND	2018 VND
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Siam Holdings	20.644.477.486	-
Công ty con	872.188.376	-
Công ty thành viên		
Công ty Cổ phần Nông nghiệp sinh thái Siam	1.427.293.935	3.111.676.420
Công ty Cổ phần VFD	332.052.320	1.320.965.984
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Việt Sơn	70.843.323	171.857.520
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	23.920.002	2.352.300
	<u>23.370.775.442</u>	<u>4.606.852.224</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18)		
Siam Holdings	9.637.854.300	16.854.363.500
Công ty con	9.315.851.861	-
Ông Itthapat Sawatyanon - Thành viên	1.093.800.000	1.093.800.000
Khác	-	65.550
	<u>20.047.506.161</u>	<u>17.948.229.050</u>

35 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Thuê văn phòng và thuê xe	
	2019 VND	2018 VND
Dưới 1 năm	1.231.193.083	3.689.372.793
Từ 1 đến 5 năm	96.000.000	1.095.683.775
	<u>1.327.193.083</u>	<u>4.785.056.568</u>

36 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng như sau:

	2019 VND	2018 VND
Nhà xưởng và máy móc	39.267.085.183	34.511.406.768

37 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Sự lây lan của Virus Covid-19 từ đầu năm 2020 là một tình huống đầy khó khăn và thách thức cho tất cả các ngành nghề kinh doanh. Công ty đã thực hiện đánh giá sơ bộ ảnh hưởng của vấn đề này đối với hoạt động kinh doanh của Công ty như đánh giá khả năng thu hồi tài sản, đánh giá cách ghi nhận tài sản và nợ phải trả. Tại thời điểm này, Hội đồng Quản trị của Công ty không thể ước tính một cách đáng tin cậy ảnh hưởng của vấn đề này đến kết quả tài chính trong năm tiếp theo của Công ty. Công ty sẽ tiếp tục theo dõi và đưa ra những biện pháp phù hợp để giảm thiểu rủi ro của vấn đề này.

Báo cáo tài chính riêng đã được Hội đồng Quản trị của Công ty phê chuẩn ngày 9 tháng 4 năm 2020.

Đặng Thị Mỹ Kim
Người lập/Kế toán trưởng

Veerapong Sawatyanon
Chủ tịch